



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint Stock Company (tên viết tắt là Afifix) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và đã thay đổi lần gần nhất ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
- Điện thoại 0296 3932 963
- Fax 0296 3932 981
- Mã Chứng khoán AFX
- Mã số thuế: 1600194461

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Đặng Quang Thái	Chủ tịch	04/02/2021	
Ông Nguyễn Đình Duy	Thành viên	04/02/2021	
Ông Vũ Văn Hải	Thành viên	04/02/2021	
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên	27/04/2021	
Ông Trịnh Quốc Bình	Thành viên	04/02/2021	
Ông Hứa Minh Trí	Thành viên	27/04/2021	
Ông Phạm Anh Vũ	Thành viên	04/02/2021	
Ông Đặng Minh Thừa	Chủ tịch		04/02/2021
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Thành viên		27/04/2021
Ông Quốc Hồ Đình Tuấn	Thành viên		04/02/2021
Ông Phạm Ngọc Long	Thành viên		04/02/2021
Ông Chế Minh Lý	Thành viên		04/02/2021
Ông Trần Văn Lắm	Thành viên		27/04/2021
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên		04/02/2021

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Trần Trọng Bình	Trưởng ban	27/04/2021	
Bà Nguyễn Lê Bảo Anh	Thành viên	27/04/2021	
Bà Nguyễn Vũ Phương Thảo	Thành viên	27/04/2021	
Bà Trần Kim Uyên	Trưởng ban		27/04/2021
Ông Trần Hoàng Ngân	Thành viên		27/04/2021
Bà Hồng Lệ Vân	Thành viên		04/02/2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Hứa Minh Trí	Tổng Giám đốc	28/04/2021	
Ông Phạm Ngọa Long	Phó Tổng Giám đốc	01/05/2021	
Ông Phạm Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	01/12/2021	
Ông Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc	01/02/2021	27/04/2021

Đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty đến thời điểm hiện tại là:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Quang Thái	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hứa Minh Trí	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

7. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



HƯA MINH TRÍ

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2022





Số: 018/2022/BCKT-CT.00106

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 44 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TRANG ĐẮC NHA
Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ
Thành phố Cần Thơ, ngày 09 tháng 03 năm 2022

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0600-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		455.389.915.100	287.384.751.778
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	58.653.027.817	12.764.771.521
Tiền	111		10.611.438.776	12.764.771.521
Các khoản tương đương tiền	112		48.041.589.041	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	8.827.652.000	70.100.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121	5.2.1	4.013.610.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(185.958.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.2	5.000.000.000	70.100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		279.868.832.287	62.411.450.073
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	153.360.496.434	60.420.239.013
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	114.607.693.867	2.858.126.225
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	20.230.781.238	6.196.726.057
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(8.330.139.252)	(7.063.641.222)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.7	106.460.184.040	141.169.520.606
Hàng tồn kho	141		106.541.328.064	141.601.905.432
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(81.144.024)	(432.384.826)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.580.218.956	939.009.578
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	908.073.084	658.306.100
Thuế GTGT được khấu trừ	152		670.561.872	280.703.478
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.584.000	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187.081.858.041	147.990.641.574
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		85.450.993.083	90.371.257.013
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	47.186.772.531	46.882.234.102
Nguyên giá	222		265.872.100.642	280.700.270.128
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(218.685.328.111)	(233.818.036.026)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	38.264.220.552	43.489.022.911
Nguyên giá	228		42.901.460.630	47.572.942.345
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.637.240.078)	(4.083.919.434)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		22.702.906.488	15.815.139.007
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	22.702.906.488	15.815.139.007
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2.3	68.650.000.000	25.650.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		61.750.000.000	18.750.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.900.000.000	6.900.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		10.277.958.470	16.154.245.554
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	10.277.958.470	16.154.245.554
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		642.471.773.141	435.375.393.352

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
	số	minh		
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		243.969.190.579	57.910.794.914
Nợ ngắn hạn	310		243.955.690.579	57.437.294.914
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	11.952.464.640	19.743.962.122
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	4.122.753.338	3.095.579.996
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.440.696.581	2.228.441.831
Phải trả người lao động	314		-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	525.725.662	830.841.077
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	180.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16.1	1.582.835.091	1.706.716.728
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	224.323.465.335	29.238.503.228
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	7.749.932	413.249.932
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		13.500.000	473.500.000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.16.2	13.500.000	473.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		398.502.582.562	377.464.598.438
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	398.502.582.562	377.464.598.438
Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.200.531.070	8.256.585.962
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.302.051.492	19.208.012.476
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.264.067.368	329.110.321
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.037.984.124	18.878.902.155
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		642.471.773.141	435.375.393.352

HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO
Người lập biểu

NGUYỄN THANH LÂM
Kế toán trưởng



HỮA MINH TRÍ
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	775.792.096.554	760.990.568.787
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	9.868.794.285	10.820.494.220
Doanh thu thuần	10		765.923.302.269	750.170.074.567
Giá vốn hàng bán	11	6.3	758.485.397.704	705.632.335.802
Lợi nhuận gộp	20		7.437.904.565	44.537.738.765
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	37.092.048.886	10.473.157.891
Chi phí tài chính	22	6.5	8.339.511.711	4.048.158.500
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.408.059.830</i>	<i>2.200.781.679</i>
Chi phí bán hàng	25	6.6	12.980.081.963	17.276.132.488
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	18.802.010.324	12.895.170.127
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.408.349.453	20.791.435.541
Thu nhập khác	31	6.8	25.493.717.265	974.201.699
Chi phí khác	32	6.9	3.517.121.347	664.354.436
Lợi nhuận khác	40		21.976.595.918	309.847.263
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.384.945.371	21.101.282.804
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	5.346.961.247	2.222.380.649
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.037.984.124	18.878.902.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	601	539



HUỖNH THỊ PHƯƠNG THẢO
Người lập biểu



NGUYỄN THANH LÂM
Kê toán trưởng



HỮA MINH TRÍ
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		26.384.945.371	21.101.282.804
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6.610.603.906	8.180.877.575
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		1.101.215.228	(600.373.489)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		252.876	178.042
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.667.855.663)	(7.808.474.713)
Chi phí lãi vay	06		5.408.059.830	2.200.781.679
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.837.221.548	23.074.271.898
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(223.028.684.237)	(9.751.784.439)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		35.060.577.368	134.559.856.726
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.041.248.080)	(6.352.348.937)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.626.520.100	2.168.048.224
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(4.013.610.000)	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.192.287.409)	(2.207.479.395)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.142.552.030)	(77.354.367)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(405.500.000)	(178.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(191.299.562.740)	141.235.209.710
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(13.500.049.732)	(13.225.881.881)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		26.970.859.798	426.263.635
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(70.100.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		70.100.000.000	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(43.000.000.000)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.532.299.739	3.614.836.983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		42.103.109.805	(79.284.781.263)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	687.278.003.994	350.073.880.983
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(492.193.041.887)	(402.543.661.905)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		195.084.962.107	(52.469.780.922)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		45.888.509.172	9.480.647.525
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.764.771.521	3.284.302.038
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(252.876)	(178.042)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	58.653.027.817	12.764.771.521



HUỖNH THỊ PHƯƠNG THẢO
Người lập biểu



NGUYỄN THANH LÂM
Kế toán trưởng



HỮA MINH TRÍ
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Khai thác gỗ;
- Xay sát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Các đơn vị trực thuộc

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xuất khẩu Lương Thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức Ăn Chăn nuôi Thủy Sản	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Thức ăn gia súc
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm Súc Sản	Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 6, Số 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ
Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 17 Toà nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	Thương mại hàng nông sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	Tổ 21, Khóm Châu Quới 3, Phường Châu Phú B, TP Châu Đốc, Tỉnh An Giang	Kinh doanh bất động sản	25%	25%	25%
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh	Tầng 2 số nhà 25 ngõ 217 Trần Phú, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	29%	29%	29%
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN	Số 8 - LK 9, Khu đô thị Tổng Cục V Bộ Công an, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Kinh doanh thương mại	30%	30%	30%



1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 219 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 239 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ tối đa không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần thực hiện phân bổ.

Chi phí khác chờ phân bổ

Chi phí khác chờ phân bổ như: đàn heo mẹ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế là 80 tháng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	04 - 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 25 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong năm, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

4.17 Quỹ tiền lương

Trong năm, Công ty đã trích chi phí tiền lương thực hiện trên cơ sở kế hoạch lương đã được thông qua Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2021.

4.18 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% từ ngày 01/07/2021 là 17%, và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty cổ phần
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Quan hệ

Cổ đông lớn
Công ty liên doanh, liên kết
Công ty liên doanh, liên kết
Công ty liên doanh, liên kết
Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Ngoại tệ	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND		371.206.949	717.963.549
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VND		10.144.525.336	11.918.423.986
EUR	206,15	5.225.950	6.380.963
USD	3.990,13	90.480.541	122.003.023
Các khoản tương đương tiền (*)		48.041.589.041	-
		58.653.027.817	12.764.771.521

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền vào ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Tên ngân hàng	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Số tiền VND
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Alpha	6,0%-6,5%	3 tháng	38.000.000.000
Vietcombank - Chi nhánh An Giang	3,30%	3 tháng	5.041.589.041
Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội Chi nhánh An Giang	0,20%	2 tuần	5.000.000.000
			48.041.589.041

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**5.2.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Cuối năm		Dự phòng VND
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	
Cổ phiếu			
Công ty Cổ Phần Truyền Thông VMG	3.590.450.000	3.404.492.000	(185.958.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư EGO Việt Nam	423.160.000	429.120.000	-
	4.013.610.000	3.833.612.000	(185.958.000)

	Cuối năm VND
Số dư đầu năm	-
Trích lập dự phòng bổ sung	(185.958.000)
Số dư cuối năm	(185.958.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	70.100.000.000	70.100.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh An Giang	-	-	23.600.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh An Giang	-	-	46.500.000.000	-
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
	5.000.000.000	5.000.000.000	70.100.000.000	70.100.000.000

(*) Đây là giá trị của các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) có kỳ hạn 12 tháng với mức lãi suất 0,46%/năm.

5.2.3 Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc (*)	18.750.000.000	-	18.750.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh (*)	22.000.000.000	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN (*)	21.000.000.000	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang (*)	6.900.000.000	-	6.900.000.000	-
	68.650.000.000	-	25.650.000.000	-

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Cửa hàng Hoàng Quý	-	1.740.301.217
Công ty TNHH Thanh Nguyên	1.036.429.440	1.076.429.440
Ông Trần Quang Khải (Thoại Sơn)	743.145.675	2.893.145.675
Ông Trần Chí Thiện (Long Xuyên)	17.624.694.180	23.182.843.570
Ông Phạm Văn Năm (Long Xuyên)	2.481.986.000	5.286.752.220
Ông Cao Lương Tri (Mỹ Thạnh)	389.008.506	6.379.128.506
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Nam Tiến VN	21.097.340.000	-
Bà Nhữ Thị Việt Dung (Hà Nội)	26.500.000.000	-
Các khách hàng khác	83.487.892.633	19.861.638.385
	<u>153.360.496.434</u>	<u>60.420.239.013</u>

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Pesquera Pacifica Star S.A	1.575.679.644	1.744.434.225
Công ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	979.672.500
Công ty TNHH Đầu Tư và Xây Dựng Duy Minh	14.600.000.000	-
Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại và Dịch Vụ Minh Hải	14.844.000.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ LOCBTH Việt Nam	15.492.000.000	-
Các đối tượng khác	67.116.341.723	134.019.500
	<u>114.607.693.867</u>	<u>2.858.126.225</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Lãi dự thu của các HĐ tiền gửi có kỳ hạn	51.230.989	-	1.681.209.590	-
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư chi phí sản xuất mì và cấp hộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Công ty TNHH Thanh Nguyên - Phải thu về lãi bán hàng chậm trả	140.455.087	-	140.455.087	-
Dự thu lãi chậm thanh toán tiền thức ăn gia súc	605.238.149	(605.238.149)	605.238.149	(605.238.149)
Dự thu lợi nhuận góp vốn đầu tư năm 2020 Công ty TNHH TM Sài Gòn An Giang	-	-	1.465.440.233	-
Dự thu lợi nhuận góp vốn liên doanh năm 2020 Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	-	-	1.097.160.859	-
Dự thu lợi nhuận góp vốn liên doanh năm 2020 Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	-	-	1.186.222.139	-
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	339.000.000	-	21.000.000	-
Ký quỹ kinh doanh chứng khoán	9.594.857.013	-	-	-
Ông Võ Bùi Quốc Cường - Phải thu hợp tác đầu tư (*)	9.000.000.000	-	-	-
Tạm ứng cá nhân người lao động cho HĐ SXKD	500.000.000	-	-	-
	20.230.781.238	(605.238.149)	6.196.726.057	(605.238.149)

(*) Đây là khoản phải thu từ hợp tác đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HĐHT ngày 30 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.6 Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Ông Trần Quang Khải	743.145.675	521.572.837	-	-
Nguyễn Vũ Phương	553.370.233	467.407.033	-	-
Ông Trương Tam Quý	275.094.493	220.633.246	-	-
Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Ông Tạ Hoàng Duy	-	-	1.759.512.000	879.756.000
Bà Thân Thùy Dung	885.247.138	442.623.569	-	-
Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Ông Tạ Hoàng Duy	1.759.512.000	527.853.600	-	-
Ông Tạ Hoàng Duy	-	-	499.915.920	149.974.776
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên				
Ông Tạ Hoàng Duy	499.915.920	-	-	-
Công ty cổ phần Việt An	3.172.603.989	-	3.172.603.989	-
Công ty TNHH Thanh Nguyên	1.641.667.589	-	1.681.667.589	-
Công ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	-	979.672.500	-
	10.510.229.537	2.180.090.285	8.093.371.998	1.029.730.776

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán	Cộng
Số dư đầu năm	(6.083.968.722)	(979.672.500)	(7.063.641.222)
Trích dự phòng bổ sung trong năm	(1.306.498.030)	-	(1.306.498.030)
Hoàn nhập trong năm	40.000.000	-	40.000.000
Số dư cuối năm	(7.350.466.752)	(979.672.500)	(8.330.139.252)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.7 Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	9.000.000.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	73.117.490.124	-	58.105.015.177	-
Công cụ, dụng cụ	4.494.914.119	-	3.882.684.500	-
Chi phí SXKD dở dang	7.948.170.427	(81.144.024)	66.696.208.112	(432.384.826)
Thành phẩm	9.637.240.779	-	9.935.730.207	-
Hàng hóa	2.343.512.615	-	2.982.267.436	-
	106.541.328.064	(81.144.024)	141.601.905.432	(432.384.826)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hàng tồn kho đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) với tổng giá trị là 47.200.000.000 VND.

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	284.599.075	308.184.076
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	367.221.000	211.249.804
Bảo hiểm hàng hóa, tài sản, con người,...	149.192.596	94.908.065
Chi phí khác	107.060.413	43.964.155
	908.073.084	658.306.100

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	2.595.237.670	1.550.266.883
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	4.243.018.156	9.900.375.688
Phân bổ công cụ lao động	97.742.309	85.323.325
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	781.945.764	1.006.852.142
Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ	2.550.384.071	3.611.427.516
Chi phí khác	9.630.500	-
	10.277.958.470	16.154.245.554

(*) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước 56.573.575.327 VND, được phân bổ trong vòng 10 năm. Tổng giá trị lợi thế kinh doanh đã phân bổ theo Thông tư 138/2012/TT-BTC đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 52.330.557.171 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	122.538.720.495	129.992.590.467	21.625.911.478	3.480.356.700	3.062.690.988	280.700.270.128
Mua sắm trong năm		113.000.000	4.283.110.909	600.093.633	176.000.000	5.172.204.542
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	995.548.670	-	-	-	-	995.548.670
Thanh lý	(9.822.328.136)	(2.835.553.951)	(7.535.029.156)	(730.761.455)	-	(20.923.672.698)
Giảm khác	-	-	-	-	(72.250.000)	(72.250.000)
Số dư cuối năm	<u>113.711.941.029</u>	<u>127.270.036.516</u>	<u>18.373.993.231</u>	<u>3.349.688.878</u>	<u>3.166.440.988</u>	<u>265.872.100.642</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	99.088.058.525	110.904.916.641	18.592.935.891	3.111.019.024	2.121.105.945	233.818.036.026
Khấu hao trong năm	2.498.413.028	2.285.006.949	649.619.331	116.300.120	124.546.431	5.673.885.859
Thanh lý	(9.822.328.136)	(2.835.341.218)	(7.420.351.899)	(711.557.159)	-	(20.789.578.412)
Giảm khác					(17.015.362)	(17.015.362)
Số dư cuối năm	<u>91.764.143.417</u>	<u>110.354.582.372</u>	<u>11.822.203.323</u>	<u>2.515.761.985</u>	<u>2.228.637.014</u>	<u>218.685.328.111</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	23.450.661.970	19.087.673.826	3.032.975.587	369.337.676	941.585.043	46.882.234.102
Tại ngày cuối năm	<u>21.947.797.612</u>	<u>16.915.454.144</u>	<u>6.551.789.908</u>	<u>833.926.893</u>	<u>937.803.974</u>	<u>47.186.772.531</u>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Tại ngày đầu năm	64.532.019.331	88.006.339.445	16.077.884.846	2.817.061.700	1.107.761.170	172.541.066.492
Tại ngày cuối năm	<u>62.156.734.858</u>	<u>85.469.295.358</u>	<u>8.808.355.690</u>	<u>2.134.370.245</u>	<u>1.107.761.170</u>	<u>159.676.517.321</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay						
Tại ngày đầu năm	10.475.543.202	4.418.880.573	-	-	-	14.894.423.775
Tại ngày cuối năm	<u>9.484.090.273</u>	<u>3.606.605.931</u>	-	-	-	<u>13.090.696.204</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	47.314.548.475	258.393.870	47.572.942.345
Tăng trong năm	384.749.614	-	384.749.614
Thanh lý	(4.892.386.959)	(163.844.370)	(5.056.231.329)
Số dư cuối năm	42.806.911.130	94.549.500	42.901.460.630
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.825.525.564	258.393.870	4.083.919.434
Khấu hao trong năm	936.718.047	-	936.718.047
Thanh lý	(219.553.033)	(163.844.370)	(383.397.403)
Số dư cuối năm	4.542.690.578	94.549.500	4.637.240.078
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	43.489.022.911	-	43.489.022.911
Tại ngày cuối năm	38.264.220.552	-	38.264.220.552
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Tại ngày đầu năm	-	258.393.870	258.393.870
Tại ngày cuối năm	-	94.549.500	94.549.500
Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay			
Tại ngày đầu năm	42.059.254.612	-	42.059.254.612
Tại ngày cuối năm	27.734.279.576	-	27.734.279.576

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định					
Xe ô tô KIA 67A-175.18	-	1.140.650.909	(1.140.650.909)	-	-
Xe ô tô Volkswagen 67A-185.26	-	2.478.460.000	(2.478.460.000)	-	-
Chi phí mua sắm Tài sản cố định khác	-	1.553.093.633	(1.553.093.633)	-	-
Xây dựng cơ bản					
Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	15.717.711.735	6.301.651.663	-	-	22.019.363.398
Kho trấu	-	940.748.000	(940.748.000)	-	-
Đất chuyển đổi mục đích sử dụng	-	384.749.614	(384.749.614)	-	-
Xe ô tô tải Ford Ranger	-	637.681.818	-	-	637.681.818
Xây dựng cơ bản khác	32.827.272	250.808.307	(54.800.670)	(182.973.637)	45.861.272
Sửa chữa lớn tài sản cố định					
Sửa chữa các dãy chuồng heo	64.600.000	1.126.944.160	-	(1.191.544.160)	-
Sàng đảo dạng tủ máy CT2-3	-	489.500.000	-	(489.500.000)	-
Vùng nuôi	-	337.774.730	-	(337.774.730)	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định khác	-	1.229.236.246	-	(1.229.236.246)	-
	15.815.139.007	16.871.299.080	(6.552.502.826)	(3.431.028.773)	22.702.906.488



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH Nông Sản Hồng Phương	-	3.382.796.300
Công ty TNHH Hiệp Lực	-	3.179.382.000
Công ty TNHH Thiết Lập	-	3.293.919.000
Công ty TNHH PROTEINA Việt Nam	3.625.437.600	-
Công ty TNHH CJ FOODS Việt Nam	1.582.112.400	-
Công ty CP Bao Bì Tiền Giang	1.331.598.400	-
Các đối tượng khác	5.413.316.240	9.887.864.822
	11.952.464.640	19.743.962.122

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác		
Ông Trương Văn Sẻ (Bình Hòa)	35.652.604	59.999.914
Bà Bạch Thủy Kiều Phương (Hồng Ngự)	451.375	139.790.542
Bà Trần Thị Hoa (An Phú)	287.351.622	202.958.595
Bà Neang Pha Ly (Hà Tiên)	191.072.939	166.208.860
Công ty TNHH Một Thành Viên 3A	684.000.000	-
Công ty CP Đầu Tư Hiệp Lực Việt Nam	1.237.500.000	-
Phan Thanh Mãi (Phú Tân)	30.758.904	188.957.114
Các khách hàng khác	1.655.965.894	2.337.664.971
	4.122.753.338	3.095.579.996

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phát sinh trong năm		Cuối năm	
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT	-	1.604.012.223	(1.604.012.223)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	524.863.149	(524.863.149)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.220.112.468	5.346.961.247	(6.142.552.030)	-	1.424.521.685
Thuế thu nhập cá nhân	5.620.643	381.789.141	(374.052.528)	-	13.357.256
Thuế tài nguyên	761.600	10.509.440	(10.395.200)	-	875.840
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.997.597.753	(1.999.181.753)	(1.584.000)	-
Các loại thuế khác	-	128.807.672	(128.807.672)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.947.120	404.918.329	(404.923.649)	-	1.941.800
	2.228.441.831	10.399.458.954	(11.188.788.204)	(1.584.000)	1.440.696.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là không tính thuế, không chịu thuế, 0%, 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.840.483.561	21.101.282.804
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	461.106.691	424.100.361
- Các khoản điều chỉnh giảm	(111.245.826)	(5.760.786.900)
Thu nhập chịu thuế	7.190.344.426	15.764.596.265
Chuyển lỗ các năm trước	-	(4.651.533.927)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	7.190.344.426	11.113.062.338
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.438.068.885	2.222.612.468
Thuế TNDN phải nộp	1.438.068.885	2.222.612.468
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.544.461.810	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	19.544.461.810	-
- Thu nhập không được ưu đãi thuế	19.544.461.810	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất phổ thông	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp tạm tính	3.908.892.362	-
Điều chỉnh các năm trước	-	(231.819)
Thuế TNDN phải nộp	3.908.892.362	(231.819)
Tổng thuế TNDN phải nộp	5.346.961.247	2.222.380.649

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	315.129.135	99.356.714
Trích trước phí vận chuyển	84.236.880	162.121.240
Trích trước tiền thù lao của HĐQT và BKS	-	500.000.000
Trích trước các khoản chi phí khác	126.359.647	69.363.123
	525.725.662	830.841.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, KPCĐ	407.360.733	482.680.828
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Phải trả tiền ký quỹ bảo lãnh sửa chữa tài sản cố định	495.000.000	564.887.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	105.887.000	106.941.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	138.730.258	116.350.300
	1.582.835.091	1.706.716.728

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.500.000	473.500.000
	13.500.000	473.500.000

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	89.930.992.955	89.930.992.955	14.678.503.228	14.678.503.228
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	49.362.216.930	49.362.216.930	6.175.000.000	6.175.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	-	-	1.485.000.000	1.485.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn	39.816.055.450	39.816.055.450	-	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	45.214.200.000	45.214.200.000	6.900.000.000	6.900.000.000
	224.323.465.335	224.323.465.335	29.238.503.228	29.238.503.228

Chi tiết số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Hạn mức vay VND	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Cuối năm VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	100.000.000.000	6 tháng	5,50%	89.930.992.955
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	50.000.000.000	175 ngày	4,50%	49.362.216.930
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn	60.000.000.000	5 tháng	4,50%	39.816.055.450
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	4.000.000 USD quy đổi VND tương đương	4 tháng	4,50%	45.214.200.000
				224.323.465.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các khoản vay ngân hàng với mục đích bổ sung nguồn vốn kinh doanh và được đảm bảo bằng tài sản như sau:				
Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2021	:	13.090.696.204	VND	
Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2021	:	27.734.279.576	VND	
Các khoản phải thu	:	47.200.000.000	VND	
Hàng tồn kho	:	47.200.000.000	VND	

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	14.678.503.228	432.509.195.848	(357.256.706.121)	89.930.992.955
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	6.175.000.000	82.084.746.466	(38.897.529.536)	49.362.216.930
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	1.485.000.000	-	(1.485.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn		95.257.243.370	(55.441.187.920)	39.816.055.450
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	6.900.000.000	77.426.818.310	(39.112.618.310)	45.214.200.000
	29.238.503.228	687.278.003.994	(492.193.041.887)	224.323.465.335

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Đầu năm	Trích quỹ trong năm	Chi quỹ trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	407.962.286	-	(405.500.000)	2.462.286
Quỹ phúc lợi	5.287.646	-	-	5.287.646
	413.249.932	-	(405.500.000)	7.749.932

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	8.256.585.962	329.110.321	358.585.696.283
Lãi trong năm			18.878.902.155	18.878.902.155
Số dư cuối năm trước	350.000.000.000	8.256.585.962	19.208.012.476	377.464.598.438
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	8.256.585.962	19.208.012.476	377.464.598.438
Lãi trong năm	-	-	21.037.984.124	21.037.984.124
Trích quỹ trong năm		943.945.108	(943.945.108)	-
Số dư cuối năm nay	350.000.000.000	9.200.531.070	39.302.051.492	398.502.582.562



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Cuối năm		Đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Quỹ Đầu tư hạ tầng PVI	178.500.000.000	51,00%	-	-
Vốn góp Nhà nước - Tổng Công ty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	-	-	178.500.000.000	51,00%
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	71.816.500.000	20,52%	71.816.500.000	20,52%
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	8,63%	30.187.500.000	8,63%
Cổ đông khác	69.496.000.000	19,85%	69.496.000.000	19,85%
	350.000.000.000	100,00%	350.000.000.000	100,00%

5.19.3 Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	35.000.000	35.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2021 số 54/2021/NQ.ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021 thống nhất phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	VND
Trích lập các quỹ	
Trong đó:	
Quỹ đầu tư phát triển (5% Lợi nhuận sau thuế)	943.945.108
	943.945.108

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Cuối năm	Đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	3.990,13	5.299,47
Euro (EUR)	206,15	228,07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hàng hóa, thành phẩm	768.776.928.210	755.125.176.362
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.015.168.344	5.865.392.425
	775.792.096.554	760.990.568.787

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	9.459.270.411	10.483.951.650
Hàng bán bị trả lại	409.523.874	336.542.570
	9.868.794.285	10.820.494.220

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	752.767.603.847	700.728.991.210
Giá vốn của dịch vụ	5.717.793.857	4.903.344.592
	758.485.397.704	705.632.335.802

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.507.692.313	1.818.642.671
Lãi góp vốn liên doanh, góp vốn đầu tư khác	111.245.827	5.760.786.900
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	55.041.203	3.362.380
Lãi kinh doanh chứng khoán	33.818.923.929	-
Lãi trễ hạn thanh toán	599.145.614	2.890.365.940
	37.092.048.886	10.473.157.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.5 Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	5.408.059.830	2.200.781.679
Chiết khấu thanh toán	2.046.575.633	1.843.991.908
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	41.769.025	3.206.871
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	252.876	178.042
Lỗi chi phí kinh doanh chứng khoán	842.854.347	-
	8.339.511.711	4.048.158.500

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.510.152.734	2.934.731.249
Chi phí vật liệu, bao bì	269.349.136	166.258.570
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	160.198.355	59.532.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	185.923.448	297.158.595
Chi khuyến mãi, phát triển thị trường	1.204.485.047	4.051.765.336
Chi phí vận chuyển	3.351.866.298	4.060.321.950
Chi phí bán hàng khác	4.298.106.945	5.706.364.073
	12.980.081.963	17.276.132.488

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.967.813.215	4.320.191.806
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	314.638.116	148.474.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	258.778.874	129.472.218
Chi phí thuê, lệ phí	101.785.799	100.329.123
Hoàn nhập/ Trích lập dự phòng	1.266.498.030	283.798.655
Chi phí giá trị lợi thế kinh doanh	5.657.357.532	5.657.357.532
Trợ cấp mất việc làm	2.949.641.397	-
Chi phí quản lý khác	3.285.497.361	2.255.546.006
	18.802.010.324	12.895.170.127

6.8 Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	22.048.917.523	229.045.142
Trong đó:		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	26.970.859.798	450.363.635
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý của tài sản cố định	(4.921.942.275)	(221.318.493)
Thu từ bán heo loại, công cụ lao động	1.629.669.363	698.757.727
Bồi thường, phạt vi phạm	1.698.699.000	-
Thu nhập khác	116.431.379	46.398.830
	25.493.717.265	974.201.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.9 Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	2.932.296.514	595.827.361
Chi phí khác	584.824.833	68.527.075
	3.517.121.347	664.354.436

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	512.654.621.883	655.274.806.542
Chi phí nhân công	35.252.755.231	28.734.101.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.610.603.906	8.180.877.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.517.253.649	36.313.524.836
Chi phí khác	15.883.188.348	18.197.130.109
	600.918.423.017	746.700.440.855

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.037.984.124	18.878.902.155
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.037.984.124	18.878.902.155
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	601	539

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	687.278.003.994	350.073.880.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	492.193.041.887	402.543.661.905

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày cuối năm			
Các khoản vay và nợ	224.323.465.335	-	224.323.465.335
Phải trả người bán, phải trả khác	12.692.081.898	13.500.000	12.705.581.898
Chi phí phải trả	525.725.662	-	525.725.662
	237.541.272.895	13.500.000	237.554.772.895
Tại ngày đầu năm			
Các khoản vay và nợ	29.238.503.228	-	29.238.503.228
Phải trả người bán, phải trả khác	20.532.140.922	473.500.000	21.005.640.922
Chi phí phải trả	830.841.077	-	830.841.077
	50.601.485.227	473.500.000	51.074.985.227

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, đất đai và các khoản đầu tư của mình vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.7, 5.9, 5.10).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	70.100.000.000	5.000.000.000	70.100.000.000
Phải thu khách hàng	146.615.267.831	54.941.508.440	146.615.267.831	54.941.508.440
Phải thu khách hàng là bên liên quan	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	19.625.543.089	5.591.487.908	19.625.543.089	5.591.487.908
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.653.027.817	12.764.771.521	58.653.027.817	12.764.771.521
	229.893.838.737	143.397.767.869	229.893.838.737	143.397.767.869
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	224.323.465.335	29.238.503.228	224.323.465.335	29.238.503.228
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả người bán	12.705.581.898	19.743.962.122	12.705.581.898	19.743.962.122
Phải trả khác	753.117.258	1.261.678.800	753.117.258	1.261.678.800
Chi phí phải trả	525.725.662	830.841.077	525.725.662	830.841.077
	238.307.890.153	51.074.985.227	238.307.890.153	51.074.985.227

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày cuối năm và ngày đầu năm. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và thù lao	1.691.794.167	1.245.850.000
	1.691.794.167	1.245.850.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh với các công ty là các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc		
Lãi góp vốn liên doanh	-	1.818.169.582
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần		
Bán hàng hoá	3.977.673.408	-

Công nợ phải thu với công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc		
Lãi góp vốn liên doanh	-	1.186.222.139

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận của Công ty chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

9.3.1 Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản

Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Năm nay	Hoạt động	Hoạt động	Cộng
	kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản	kinh doanh bất động sản và dịch vụ	
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	758.908.133.925	7.015.168.344	765.923.302.269
Chi phí phân bổ	(752.767.603.847)	(5.717.793.857)	(758.485.397.704)
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.140.530.078	1.297.374.487	7.437.904.565
Chi phí không phân bổ			(31.782.092.287)
Thu nhập hoạt động tài chính			37.092.048.886
Chi phí hoạt động tài chính			(8.339.511.711)
Thu nhập khác			25.493.717.265
Chi phí khác			(3.517.121.347)
Lợi nhuận trước thuế			26.384.945.371
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(5.346.961.247)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			21.037.984.124
Tại ngày cuối năm			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	407.378.161.785	3.846.093	407.382.007.878
Tài sản không phân bổ			235.089.765.263
Tổng tài sản			642.471.773.141
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	17.946.492.147	35.061.780	17.981.553.927
Nợ phải trả không phân bổ			225.987.636.652
Tổng nợ phải trả			243.969.190.579
Năm trước			
	Hoạt động	Hoạt động	Cộng
	kinh doanh	kinh doanh	
	nông, lâm, thủy	bất động sản	
	hải sản	và dịch vụ	
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	744.304.682.142	5.865.392.425	750.170.074.567
Chi phí phân bổ	(700.509.685.604)	(5.122.650.198)	(705.632.335.802)
Kết quả kinh doanh bộ phận	43.794.996.538	742.742.227	44.537.738.765
Chi phí không phân bổ			(30.171.302.615)
Thu nhập hoạt động tài chính			10.473.157.891
Chi phí hoạt động tài chính			(4.048.158.500)
Thu nhập khác			974.201.699
Chi phí khác			(664.354.436)
Lợi nhuận trước thuế			21.101.282.804
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(2.222.380.649)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			18.878.902.155
Tại ngày đầu năm			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	291.392.647.150	71.627.920	291.464.275.070
Tài sản không phân bổ			143.911.118.282
Tổng tài sản			435.375.393.352
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	25.552.268.335	53.743.237	25.606.011.572
Nợ phải trả không phân bổ			32.304.783.342
Tổng nợ phải trả			57.910.794.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

9.3.2 Thông tin về khu vực địa lý

Thông tin thuyết minh về khu vực địa lý bao gồm nội địa và xuất khẩu. Tuy nhiên doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng nhỏ nên Công ty không trình bày.

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.



HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO
Người lập biểu



NGUYỄN THANH LÂM
Kế toán trưởng



HỮA MINH TRÍ
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2022